**quan lại** *danh từ* Quan (nói khái *quát).* Hàng *ngũ quan* lại.   
**quan lang** *danh từ* Người thuộc tầng lớp quý tộc ở vùng dân tộc Mường trước Cách mạng tháng Tám.   
**quan liêu I** *danh từ* (cũ). Như *quan* lại. *Bộ máy quan liêu phong kiến.* ll tính từ (Cách lãnh đạo, chỉ đạo) thiên về dùng mệnh lệnh, giấy tờ, xa thực tế, xa quần chúng. Tác phong *quan liêu. Bệnh quan liêu.*   
**quan ngại** *động từ* Quan tâm và lo ngại. Quan *ngại* uvỀ *mức* thâm *hụt trong cán cân thanh toán. Bày tỏ* mối *quan* ngại.   
**quan nha** *danh từ* **1** (cũ). Nơi làm việc của quan (nói khái quát). *Đến chỗ quan nha.* **2** Quan lại và nha lại. *Quan* nha *sách* nhiễu.   
**quan niệm I** *động từ* Hiểu, nhận thức như thế nào đó về một vấn đề. Chúng *ta quan niệm như thế là đúng.* II di Sự nhận thức như thế nào đó về một vấn đề, một sự kiện. *Một quan niệm* sai *làm.* Những *quan niệm đúng đắn* uề *cuộc* sống.   
**quan ôn** *danh từ* Ác thần gây ra bệnh dịch, theo mê tín. Cúng *tiễn quan ôn.*   
**quan phụ mẫu** *danh từ* Quan cai trị (coi như là bậc cha mẹ của dân, theo quan niệm nho giáo, thường hàm ý châm biếm).   
**quan phương** *tính từ* Thuộc về nhà nước, chính thống. Văn *học quan* phương.   
**quan quân** *danh từ* (cũ). Quân đội của nhà nước phong kiến.   
**quan quyền** *danh từ* (cũ; ít dùng). Quyền thế, quyền hành của quan lại.   
**quan san** *danh từ* cũng nói *quan* sơn. (cũ; văn chương). Cửa ải và núi non; dùng để chỉ đường sá *xa* xôi, núi non cách trở. Quan *san muôn dặm.*   
**quan sát** *động từ* Xem xét để thấy, để biết rõ sự vật, hiện tượng nào đó. Quan *sát địa hình. Đài quan sát. Ớc quan sát tỉnh* tế.   
**quan sát viên** *danh từ* Đại diện của một quốc gia bên cạnh một tổ chức quốc tế hoặc hội nghị quốc tế, được tham gia, phát biểu ý kiến và hưởng đây đủ các quyền ưu đãi như những thành viên chính thức, song không có quyền biểu quyết, kí kết các văn bản.   
**quan sơn** *xem* quan san.   
**quan tài** *danh từ* Áo quan.   
**quan tâm** *động từ* Để tâm, chú ý thường xuyên đến. Quan *tâm* đến uiệc chăm sóc, giáo dục *thiếu* nhỉ. *Vấn đề đáng được quan* tâm.   
**quan thầy** *danh từ* Kẻ có thế lực, dùng kẻ khác làm tay sai để làm những việc phi nghĩa, trong quan hệ với tay sai của mình. Bọn bù nhìn uâng lệnh quan *thầy.*   
**quan thiết** *tính từ* (¡d.). Có quan hệ mật thiết. Những uấn *đề* quan thiết đến *đời* sống của nhân *dân.*   
**quan thuế** *danh từ* (cũ). Thuế quan. Hàng rào *quan* thuế.   
**quan tiền** *danh từ* xem quan; (ng.1).   
**quan toà** *danh từ* (cũ). Người làm nhiệm vụ xét xử ở toà án; thầm phán.   
**quan trọng** *tính từ* Có ý nghĩa, tác dụng hoặc ảnh hưởng lớn, đáng được coi trọng. *Chăm* sóc, giáo dục thiếu nhỉ *là một nhiệm uụ* quan trọng của *toàn* xã hội. Biện pháp quan trọng. Vai trò *quan* trọng.   
**quan trọng hoá** *động từ* Làm cho có vẻ quan trọng trong khi thật ra không có gì quan trọng cả. *Quan* trọng hoá uấn *đề.*   
**quan trường** *danh từ* (cũ). Giới quan lại.   
**quan viên** *danh từ* **1** (ít dùng). Người làm quan, phân biệt với những người dân thường (nói khái quát). **2** Người có địa vị ở làng xã, được miễn phu phen, tạp dịch dưới thời phong kiến, thực dân, phân biệt với những người dân đen (nói khái quát). *Các* quan uiên trong làng **3** Người chơi hát ả đào, trong quan hệ với các ả đào. **4** đào chuốc *rượu quan uiêr.*   
**quan yếu** *tính từ* (cũ). *Như* quan *trọng.*   
**quàn** *động từ* **1** Đặt tạm linh cữu ở một nơi để làm lễ trước khi mai táng. Linh *cữu quàn tại* nhà. **2** Chôn tạm một thời gian trước khi đưa đi mai táng, theo một phong tục thời trước. Xác quàn một tháng *mới* làm *lô* mai táng. **quản, I** *động từ* (khẩu ngữ). Trông coi, điều khiến. *Quản* được lũ trẻ cũng *đến mệt.* II danh từ **1** Chức vụ trong quân đội thời thực dân Pháp, trên cấp đội. *Quản khốxanh.* **2** Quản cơ (gọi tắt).   
**quản,** *động từ* (dùng có kèm ý phủ định). Tính đến và ngại. Không quản nắng mưa.   
**quản bút** *danh từ* Cán để cắm ngòi bút vào mà viết.   
**quản ca** *danh từ* (ít dùng). Người điều khiển và huấn luyện một nhóm hát.   
**quản chế** *động từ* Bắt kẻ phạm tội phải chịu một số ràng buộc về đi lại, làm ăn, cư trú (một hình phạt nhẹ, không giam giữ).   
**quản cơ** *danh từ* Chức vụ trong quân đội thời phong kiến, chỉ huy một cơ lính.   
**quản đốc** *danh từ* Người đứng đầu quản lí một phân xưởng hay một xưởng trong nhà máy, xí nghiệp. Quản đốc phân *xưởng* cơ điện.   
**quản gia** *danh từ* Người làm thuê trông coi việc nhà cho một gia đình giàu sang trong xã hội cũ. *Lão quản gia.*   
**quản giáo** *danh từ* Người trực tiếp quản lí và giáo dục phạm nhân. *Cán bộ quản* giáo. Làm quản giáo ở trại giam.   
**quản lí** *cũng viết* quản lý! động từ **1** Trông coi và giữ gìn theo những yêu cầu nhất định. *Quản lí hồ* sơ. Quản *lí* uật *tư* **2** TỔ chức và điều khiển các hoạt động theo những yêu cầu nhất định. Quản *lí lao* động. Người quản lí lì d **1** Sự quản lí. Cải tiến *quản lí* Quản lí vĩ mô. **2** Người quản lí công việc phục vụ ăn uống cho một tập thể. *Làm* quản lí cho đơn vị.   
**quản lí nhà nước** *cũng viết* quản lý nhà nước động từ Tổ chức điều hành các hoạt động kinh tế - xã hội theo pháp luật.   
**quản lý** *xem* quản Ìí.   
**quản lý nhà nước** *xem* quản lí nhà nước.   
**quản ngại** *động từ* (dùng có kèm ý phủ định). Ngại ngần, coi là đáng kể. Chẳng quản ngại gian *lao* uất vả. Nào quản ngại gì.   
**quản thúc** *động từ* (cũ). Quản chế.   
**quản trang** *danh từ* (ít dùng). Người quản lí nghĩa trang. Làm quản trang ở nghĩa *trang* liệt *sĩ.*   
**quản trị** *động từ* (thường dùng phụ cho danh từ trong một số tổ hợp). Quản lí và điều hành công việc thường ngày (thường về sản xuất, kinh doanh hoặc về sinh hoạt). *Ban quán* trị *hợp tác xã. Hội đồng quản trị của công* tỉ. *Phòng* quan trị.   
**quản tượng** *danh từ* Người trông nom và điều khiến voi.   
**quán** *danh từ* Nhà nhỏ dùng để bán hàng. Quán *nước. Quán bán báo. Dọn quán bán* hàng. quán cóc danh từ (khẩu ngữ). Quán nhỏ, có tính chất tạm bợ. .   
**quán ngữ** *danh từ* Tổ hợp từ cố định đã dùng lâu thành quen, nghĩa có thể suy ra từ nghĩa của các yếu tố hợp thành. "Lên lớp", "lên mặt", "lên tiếng" đều là những quán ngữ trong tiếng Việt. |   
**quán quân** *danh từ* (cũ). Người chiếm giải nhất trong một cuộc thi đấu thể thao đặc biệt. Quán *quân* uê *bơi lội. Chiếm giải quán quân.*   
**quán tính** *danh từ* **1** (chuyên môn). Tính chất không tự thay đối trạng thái chuyển động hoặc đứng vên của vật. *Đã* tắt máy, nhưng *theo quán* tính xe *uẫn còn* chạy thêm *một quãng nữa.* **2** Phản ứng đã trở thành tự nhiên, theo thói quen của cơ thể. *Giơ* tay *lên đỡ, theo quán tính.*   
**quán triệt** *động từ* Hiểu thấu đáo và thể hiện đây đủ trong hoạt động. Quán triệt *đường lối. Quán triệt* phương *châm.*   
**quán tro** *danh từ* Nhà trọ loại nhỏ.   
**quán từ** *danh từ* (ít dùng). Như *mạo từ.*   
**quán xuyến** *động từ* **1** Trông coi, đảm đương được hết cả. Một mình quán xuyến công việc gia đình. **2** (Quan điểm, tư tưởng) bao trùm và chỉ phối toàn bộ. Tư tưởng *nhân đạo quán xuyến* trong toàn *bộ tác phẩm.*   
**quang,** *danh từ* Đồ dùng tết bằng những sợi dây bền để đặt vật gánh đi hoặc treo lên. Đôi *quang* mêây.   
**quang,** *tính từ* Sáng sủa, không bị che chắn ánh sáng mặt trời. Trời *quang mây tạnh.* Đường *quang, không một bóng cây. Phát quang\*.*